

Bản án số: 32/2024/DS - PT
Ngày: 12 - 6 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Túc.

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Kim Quý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2024/QĐ-PT ngày 23/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 81/2024/QĐ-PT ngày 21/5/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Doãn M - sinh năm 1954; cư trú tại số nhà C đường P, tổ C, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Võ Doãn T - sinh năm 1971; cư trú tại số nhà D đường A, phường A, quận S, Thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị B - sinh năm 1943 (chết ngày 30/12/2021).

2. Bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1956.

3. Anh Võ Doãn Quang H - sinh năm 1982.

4. Chị Võ Thị Phương T2 - sinh năm 1984.

Cùng cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Võ Thị P - sinh năm 1948; cư trú tại số nhà D đường N, tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị P, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 và bà Nguyễn Thị T1:* Ông Võ Doãn M - sinh năm 1954; cư trú tại số nhà C đường P, tổ C, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2020).

6. Bà Võ Thị Hồng V - sinh năm 1960; cư trú tại số nhà D đường G, phường H, quận H, Thành phố Đà Nẵng.

7. Bà Nguyễn Thị Kim K - sinh năm 1951;

8. Anh Võ Doãn T3 - sinh năm 1974;

9. Anh Võ Doãn T4 - sinh năm 1977;

10. Chị Võ Thị Khánh H1 - sinh năm 1990;

Cùng cư trú tại số nhà C đường Đ, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Khánh H1: Anh Võ Doãn T - sinh năm 1971; cư trú tại số nhà D đường A, phường A, quận S, Thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024).*

(Ông Võ Doãn M, anh Võ Doãn T, anh Võ Doãn Quang H, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị Kim K, anh Võ Doãn T3, anh Võ Doãn T4 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 26/5/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Võ Doãn M trình bày:*

Cha mẹ của ông là cụ Võ Doãn Đ (chết năm 2004) và cụ Trần Thị B1 (chết năm 1986) sinh được 06 người con gồm bà Võ Thị B (chết ngày 30/12/2021; không có chồng, con), bà Võ Thị P, bà Võ Thị Hồng V, ông Võ Doãn V1 (chết năm 2010), ông Võ Doãn C (chết năm 2008) và ông. Ngoài ra, cụ Đ và cụ B1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông Võ Doãn C (chết năm 2008), có vợ là bà Nguyễn Thị Kim K và con là các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1. Ngoài ra, ông C không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông Võ Doãn V1 (chết năm 2010), có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và con là anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2. Ông V1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Ngày 28/6/1958, cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 có mua một mảnh vườn có diện tích 02 sào của cụ Võ D tại *Giấy bán đoạn mãi đất vườn*, được chính quyền cũ chứng thực. Trong quá trình quản lý, sử dụng cụ Đ là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 3, diện tích 925m² (loại đất T), phường T, thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 145).

Trong quá trình quản lý, sử dụng cụ Đ và cụ B1 cắt đất cho con trai làm nhà, cụ thể là hộ ông được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 18/4/2003 thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8, diện tích 353,6m² tại phường T, thị xã Q (nay là thành phố Q) và hộ ông Võ Doãn C được UBND thị xã Q cấp GCNQSDĐ ngày 19/5/2003 thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 8, diện tích 240,6m² tại phường T, thị xã Q (nay là thành phố Q). Diện tích đất còn lại của thửa 145 chính là thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, diện tích 257,6m² (loại đất T), phường T, thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 112).

Sau khi cất đất cho các con, cụ Đ và cụ B1 vẫn tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà cấp IV của cụ Đ và cụ B1 được xây dựng năm 1958 trên thửa 112 (nay là số nhà C đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi). Hiện thửa 112 vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ai. Năm 1986 cụ B1 chết, cụ Đ tiếp tục sinh sống tại thửa 112. Năm 2004 cụ Đ chết, ông Võ Doãn C là con trai trưởng tiếp quản nhà, đất để thờ cúng; sau khi ông C chết, thì anh Võ Doãn T thay ông C quản lý nhà, đất để chăm lo thờ cúng cụ Đ, cụ B1 vì anh T là cháu đích tôn, nhưng anh T thường xuyên đi vắng, khóa cửa, không cho ông và các anh, chị em của ông về thấp nhang cho ông bà, cha mẹ. Cụ Đ, cụ B1 chết không để lại di chúc nên thửa 112 là di sản của cụ Đ, cụ B1 để lại cho 06 người con.

Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thửa 112 thành 07 kỷ phần cho 06 đồng thừa kế là bà Võ Thị B, bà Võ Thị P, bà Võ Thị Hồng V, ông Võ Doãn V1 (chết nên vợ, con của ông V1 được hưởng), Võ Doãn C (chết nên vợ, con của ông C được hưởng) và ông; còn 01 kỷ phần chia cho anh Võ Doãn T là cháu đích tôn. Ông yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất 112 và đồng ý thanh toán lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Đối với ngôi nhà cấp IV của cụ Đ, cụ B1 đã cũ, xuống cấp, không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì ngày 30/12/2021, bà B chết (bà B không có chồng, con); bà V từ chối nhận di sản thừa kế.

Nay, ông xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa 112, có diện tích theo đo đạc thực tế là 256,6m² thành 05 kỷ phần cho 04 đồng thừa kế là bà Võ Thị P; vợ, con của ông V1; vợ, con của ông C và ông; 01 kỷ phần cho anh T là cháu đích tôn, có công bảo quản di sản. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Đối với ngôi nhà cấp IV của cụ Đ, cụ B1 đã cũ, xuống cấp, không còn giá trị sử dụng nên ông đề nghị tháo dỡ, dỡ dọn để chia thừa kế quyền sử dụng đất; đối với cây lâu năm gắn liền với đất thì ai được nhận phần đất có cây lâu năm thì người đó được hưởng, không phải thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Ông không yêu cầu Tòa án tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Võ Doãn T trình bày:*

Anh thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc di sản thừa kế là thửa 112.

Sau khi cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 cất đất cho con trai là ông Võ Doãn M và cha của anh là ông Võ Doãn C để làm nhà ở riêng; cụ Đ và cụ B1 sinh sống tại ngôi nhà gắn liền với thửa 112. Sau khi cụ B1 chết, cụ Đ tiếp tục sinh sống tại thửa 112 đến năm 2004, cụ Đ chết thì ông C là người quản lý nhà, đất để chăm lo thờ cúng ông bà, cha mẹ vì ông C là con trưởng. Năm 2008, ông C chết thì anh tiếp tục quản lý nhà, đất để lo thờ cúng vì anh là cháu đích tôn. Trong quá trình sử dụng nhà, đất anh có tu bổ, sửa chữa một số hạng mục, công trình gắn liền với ngôi nhà của cụ Đ, cụ B1 nhưng anh không yêu cầu hoàn trả chi phí trước khi chia thừa kế. Hiện thửa 112 chưa được cấp GCNQSDĐ.

Anh xác định *Giấy giao nhà đất cho cháu nội đích tôn* do cụ Võ Doãn Đ lập có nội dung giao thừa 112 cho anh, nhưng việc lập và chứng thực không đúng trình tự pháp luật, nên không có giá trị pháp lý. Do đó, anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng anh yêu cầu được nhận toàn bộ thừa 112 để tiếp tục thờ cúng ông, bà và đồng ý thanh toán lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Đối với ngôi nhà cấp IV của cụ Đ, cụ B1 và cây lâu năm gắn liền với đất thì anh không yêu cầu chia thừa kế; ai được nhận phần đất có ngôi nhà, cây lâu năm thì người đó được hưởng, không phải thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Anh không yêu cầu Tòa án tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho người để lại di sản.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 do ông Võ Doãn M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản thừa kế và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Phước, bà T1, anh H, chị T2 yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật và không yêu cầu Tòa án tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho người để lại di sản.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim K, anh Võ Doãn T3, anh Võ Doãn T4, chị Võ Thị Khánh H1 cùng trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản thừa kế và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà và các anh, chị thống nhất với ý kiến của anh Võ Doãn T về việc đề nghị Tòa án giao toàn bộ thừa 112 cho anh T nhận để anh T tiếp tục thờ cúng ông, bà vì anh T là cháu đích tôn; anh T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Bà và các anh, chị không yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà cấp IV của cụ Đ, cụ B1 vì nhà đã cũ; ai được nhận phần đất có ngôi nhà, cây lâu năm thì người đó được hưởng, không phải thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác; không yêu cầu Tòa án tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho người để lại di sản.

* Bản án số 68/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Doãn M về việc yêu cầu chia thừa kế thừa 112.

1. Chia thừa kế cho ông Võ Doãn M; bà Võ Thị P; anh Võ Doãn T; vợ, con của ông Võ Doãn V1; vợ, con của ông Võ Doãn C; mỗi kỷ phần được nhận 51,32m² (loại đất đất T), trị giá 2.698.559.919.

2. Giao thừa 112 cho anh Võ Doãn T nhận. Anh T không phải thanh toán lại giá trị đối với tài sản gắn liền với đất được giao cho các đồng thừa kế khác.

3. Anh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà Võ Thị P, ông Võ Doãn M, mỗi người 2.698.559.919 đồng.

4. Anh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 2.698.559.919 đồng.

5. Anh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà Nguyễn Thị Kim K, anh Võ Doãn T3, anh Võ Doãn T4, chị Võ Thị Khánh H1 mỗi người 539.711.983 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 02 và ngày 16/10/2023, ông Võ Doãn M có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế cho ông bằng hiện vật.

* Ngày 13/10/2023, bà Võ Thị P và bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế cho các bà bằng hiện vật.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của các ông, bà Võ Doãn M, Võ Thị P, Nguyễn Thị T1 đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm; giải quyết lại án phí dân sự sơ thẩm; sửa lại cách tuyên của bản án sơ thẩm; giải quyết án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, ông Võ Doãn M (vừa là nguyên đơn, vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2), anh Võ Doãn T (vừa là bị đơn, vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Võ Thị Khánh H1), bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị Kim K, anh Võ Doãn T3, anh Võ Doãn T4 tự nguyện thỏa thuận: Ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 nhận thừa đất số 112, tờ bản đồ số 8 (bản đồ đo vẽ năm 1998), diện tích theo đo đạc thực tế là 256,6m² (loại đất T) tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cùng toàn bộ tài sản (công trình xây dựng, cây lâu năm) gắn liền với đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỹ phần cho anh Võ Doãn T; bà Nguyễn Thị Kim K và các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, anh Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1; mỗi kỹ phần 51,32m² đất (loại đất T), thành tiền 2.698.560.000 đồng

(làm tròn), $(51,32\text{m}^2 \times 52.583.007 \text{ đồng/m}^2)$. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót như: Tại phần nhận định của bản án có nhận định về hàng thừa kế, xác định di sản của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 nhưng tại phần quyết định không tuyên; chia thừa kế kỹ phần của ông Võ Doãn C được hưởng thừa kế di sản của cụ Đ và cụ B1 cho các đồng thừa kế của ông C, trong khi các đồng thừa kế của ông C không yêu cầu là không chính xác. Tại phiên tòa, các đồng thừa kế của ông C là bà K và các anh, chị T, T3, T4, H1 đồng ý nhận chung kỹ phần của ông C được hưởng, Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa lại cách tuyên cho đầy đủ, chính xác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị kỹ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại cấp sơ thẩm, ông M và bà Phước có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, nên được miễn án phí là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án (viết tắt là Nghị quyết số 326).

Bà K, anh T3, anh T4, chị H1 mỗi người phải chịu $17.194.000$ đồng (làm tròn), $[2.698.560.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + (698.560.000 \text{ đồng} \times 2\%) = 85.971.000 \text{ đồng} : 5]$ án phí.

Anh T phải chịu $96.765.000$ đồng (làm tròn), $[2.698.560.000 \text{ đồng} + 539.712.000 \text{ đồng} = 3.238.272.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + (1.238.272.000 \text{ đồng} \times 2\%)]$ án phí.

Bà T1, anh H, chị T2 mỗi người phải chịu $28.657.000$ đồng (làm tròn), $[2.698.560.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + (698.560.000 \text{ đồng} \times 2\%) = 85.971.000 \text{ đồng} : 3]$ án phí.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 và bà K có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho bà T1 và bà K.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các ông, bà M, P, T1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326, nhưng các ông, bà M, P, T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho các ông, bà M, P, T1.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 300, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Doãn M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1.

2. Xác định di sản của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 là thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8 (bản đồ đo vẽ năm 1998), diện tích theo đo đạc thực tế là 256,6m² (loại đất T) tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 gồm bà Võ Thị B (chết ngày 30/12/2021; không có chồng, con), bà Võ Thị P, bà Võ Thị Hồng V, ông Võ Doãn V1 (chết năm 2010, có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và con là anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2), ông Võ Doãn C (chết năm 2008, có vợ là bà Nguyễn Thị Kim K và con là các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1) và ông Võ Doãn M.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị Hồng V về việc từ chối nhận di sản.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 về việc chia cho anh Võ Doãn T 01 (một) kỷ phần thừa kế.

6. Di sản của cụ Võ Doãn Đ và cụ Trần Thị B1 được chia làm 05 (năm) kỷ phần; mỗi kỷ phần 51,32m² đất (loại đất T), thành tiền 2.698.560.000 đồng (*hai tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi ngàn*).

7. Ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8 (bản đồ đo vẽ năm 1998), diện tích theo đo đạc thực tế là 256,6m² (loại đất T) tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản (công trình xây dựng, cây lâu năm) gắn liền với đất.

(Tài sản mà ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

8. Ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho anh Võ Doãn T số tiền 2.698.560.000 đồng (*hai tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi ngàn*).

9. Ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho bà Nguyễn Thị Kim K và các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1 số tiền 2.698.560.000 đồng (*hai tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi ngàn*).

Sau khi thanh toán xong giá trị kỷ phần cho bà Nguyễn Thị Kim K và các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1 thì ông Võ Doãn M, bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

10. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 18.500.000 đồng (*mười tám triệu, năm trăm ngàn*); mỗi kỳ phần phải chịu 3.700.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ngàn*). Ông Võ Doãn M đã nộp và chi phí xong nên bà Võ Thị P phải thanh toán lại cho ông Võ Doãn M 3.700.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ngàn*).

Bà Nguyễn Thị T1, anh Võ Doãn Quang H và chị Võ Thị Phương T2 phải thanh toán lại cho ông Võ Doãn M 3.700.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ngàn*).

Bà Nguyễn Thị Kim K và các anh, chị Võ Doãn T, Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1 phải thanh toán lại cho ông Võ Doãn M 3.700.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ngàn*).

Anh Võ Doãn T phải thanh toán lại cho ông Võ Doãn M 3.700.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ngàn*).

11. Về án phí:

11.1. Các ông, bà Võ Doãn M, Võ Thị P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Kim K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

11.2. Anh Võ Doãn T phải chịu 96.765.000 đồng (*chín mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

11.3. Các anh, chị Võ Doãn T3, Võ Doãn T4, Võ Thị Khánh H1 mỗi người phải chịu 17.194.000 đồng (*mười bảy triệu, một trăm chín mươi bốn ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

11.4. Anh Võ Doãn Quang H, chị Võ Thị Phương T2 mỗi người phải chịu 28.657.000 đồng (*hai mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

11.5. Các ông, bà Võ Doãn M, Võ Thị P, Nguyễn Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan

